

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/6/2018**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	09 - 36



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Đinh Ngọc Vân	Chủ tịch
Ông Vũ Đăng Tú	Thành viên
Bà Lương Thị Bích Thủy	Thành viên
Ông Đặng Hùng Cường	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Vũ Đăng Tú	Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hạnh	Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

290  
C  
CH  
KI  
AN  
7/76

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Phê duyệt các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Tôi, Đinh Ngọc Vân - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



**Đinh Ngọc Vân**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

*Ninh Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2018*

Số: 06 /2018/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/8/2018, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



**Vũ Thị Hương Giang**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

55-C  
TY  
HỮU  
HẠN  
: ET  
: - T

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018**

Mẫu số B01a-DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018		01/01/2018	
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>46.855.614.094</b>		<b>53.279.478.062</b>	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>2.956.337.937</b>		<b>8.742.398.887</b>	
1. Tiền	111	5	2.956.337.937		8.742.398.887	
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>19.864.532.701</b>		<b>17.393.179.847</b>	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	18.284.227.668		16.046.685.747	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		231.018.284		705.100.834	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.331.982.111		3.624.088.628	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.982.695.362)		(2.982.695.362)	
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>20.610.021.571</b>		<b>21.867.063.033</b>	
1. Hàng tồn kho	141	9	20.610.021.571		21.867.063.033	
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.424.721.885</b>		<b>5.276.836.295</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	129.953.077		258.733.581	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.618.727.365		4.606.470.545	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	676.041.443		411.632.169	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>464.034.761.531</b>		<b>452.632.857.061</b>	
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>458.650.201.868</b>		<b>387.525.400.909</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	458.116.499.704		387.436.842.265	
- Nguyên giá	222		591.780.859.799		508.158.003.047	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(133.664.360.095)		(120.721.160.782)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	533.702.164		88.558.644	
- Nguyên giá	228		562.816.030		88.558.644	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.113.866)		-	
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.227.061.778</b>		<b>63.046.112.146</b>	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	3.227.061.778		63.046.112.146	
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.157.497.885</b>		<b>2.061.344.006</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	2.157.497.885		2.061.344.006	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>510.890.375.625</b>		<b>505.912.335.123</b>	

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018**

Mẫu số B01a-DN  
Đơn vị tính: VND

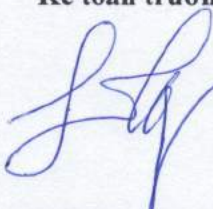
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>359.366.455.067</b>	<b>353.491.077.078</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>35.129.535.308</b>	<b>62.720.307.596</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	4.845.830.453	25.778.499.499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.081.653.259	969.108.357
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	694.542.005	654.600.197
4. Phải trả người lao động	314		1.296.027.098	2.850.569.127
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	17.557.847.938	17.650.921.803
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.158.479.448	2.452.313.993
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	5.967.031.626	11.367.689.868
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		528.123.481	996.604.752
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>324.236.919.759</b>	<b>290.770.769.482</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	324.236.919.759	290.770.769.482
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>151.523.920.558</b>	<b>152.421.258.045</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>151.523.920.558</b>	<b>152.421.258.045</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	150.800.000.000	150.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	20	150.800.000.000	150.800.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		340.325.813	114.278.949
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	383.594.745	1.506.979.096
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		383.594.745	1.506.979.096
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>510.890.375.625</b>	<b>505.912.335.123</b>

Ninh Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị


Trần Thị Thanh Tú

Đặng Hùng Cường

Đinh Ngọc Vân

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

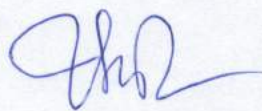
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Mẫu số B02a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	57.295.724.820	49.292.053.715
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	57.295.724.820	49.292.053.715
4. Giá vốn hàng bán	11	23	42.943.328.312	37.992.932.078
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.352.396.508	11.299.121.637
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	30.794.668	44.842.676
7. Chi phí tài chính	22	25	9.314.577.147	7.176.465.068
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.314.382.213	7.157.126.418
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	1.463.057.310	1.362.981.461
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	4.001.267.056	3.501.559.111
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(395.710.337)	(697.041.327)
11. Thu nhập khác	31	27	996.490.802	472.693.652
12. Chi phí khác	32	28	111.815.388	60.949.013
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		884.675.414	411.744.639
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		488.965.077	(285.296.688)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	105.370.332	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		383.594.745	(285.296.688)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	25	(19)

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Tú

Kế toán trưởng



Đặng Hùng Cường

Ninh Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đinh Ngọc Vân



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Mẫu số B03a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		62.201.301.348	54.041.523.643
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(13.420.113.844)	(28.298.046.285)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.998.068.750)	(10.069.416.592)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(9.746.915.845)	(5.302.972.952)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	(380.223.410)	(191.761.064)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.552.001.386	5.647.260.678
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.061.606.021)	(17.662.135.904)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>17.146.374.864</b>	<b>(1.835.548.476)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.538.033.982)	(38.913.041.537)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.704.087	1.512.411
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(21.531.329.895)</b>	<b>(38.911.529.126)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		4.000.000.000	40.334.809.326
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.400.658.242)	(1.365.262.321)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.232.376)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.401.890.618)</b>	<b>38.969.547.005</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(5.786.845.649)</b>	<b>(1.777.530.597)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	8.742.398.887	9.844.580.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		784.699	3.854.432
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>2.956.337.937</b>	<b>8.070.903.961</b>

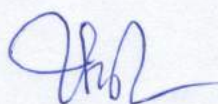
Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

Ninh Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị






Trần Thị Thanh Tú

Đặng Hùng Cường

Đinh Ngọc Vân

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC****MẪU SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình, trụ sở đặt tại số 2 Đường Võ Thị Sáu, Phường Đông Thành, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2700135623 ngày 24/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp.

Vốn điều lệ: 150.800.000.000 VND, mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, dịch vụ.****1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (khai thác nước từ sông, hồ, ao; thanh lọc nước để cung cấp, xử lý nước cho mục đích công nghiệp và các mục đích khác; khử muối của nước biển để sản xuất nước như là sản phẩm chính; phân phối nước thông qua đường ống, bằng xe hoặc các phương tiện khác);
- Thoát nước (hoạt động của hệ thống cống rãnh thoát nước thải, thu gom và vận chuyển nước thải công nghiệp, nước thải dân sinh từ một hoặc một nhóm người cũng như nước mưa, thông qua mạng nước cống rãnh, người đi thu gom, thùng chứa và các phương tiện vận chuyển khác);
- Xử lý nước thải (hoạt động của các phương tiện xử lý nước thải, xử lý nước thải gồm nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp, nước thải từ bể bơi bằng các quy trình vật lý, hóa học, sinh học như pha loãng, lọc qua màng chắn, qua bộ lọc, kết tủa; làm rỗng và làm sạch các bể chứa nước thải và bể chứa bị nhiễm khuẩn, sử dụng các hóa chất vệ sinh);
- Lắp đặt, sửa chữa hệ thống cấp, thoát nước (lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước trong nhà và tại công trình xây dựng khác, kể cả mở rộng, thay đổi, bảo dưỡng và sửa chữa; thiết bị bơm và vệ sinh, bơm hơi, lắp đặt hệ thống ống dẫn cấp, thoát nước);
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.****1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:**  
không có hoạt động nào ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.**1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

<b>Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
<b>B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD chung với Công ty)</b>		
1 Ban quản lý dự án đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cung cấp nước Thành phố Ninh Bình.	Số 2 Đường Võ Thị Sáu, Phường Đông Thành Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình.	Tổ chức thực hiện dự án đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Ninh Bình đảm bảo đạt chất lượng, hiệu quả, tiến độ theo yêu cầu và tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước về xây dựng cơ bản và các quy định của Ngân hàng thế giới (WB).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)****MÃ SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

**1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 là kỳ kế toán giữa niên độ thuộc kỳ kế toán năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, Công ty chỉ phát sinh khoản phải trả người bán bằng ngoại tệ, khoản phải trả người bán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Cuối kỳ, chỉ còn số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. C  
TY  
HỮU H  
ÁN  
T  
T.P

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)****MÃ SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 30/6/2018 là 22.920 VND/USD, tại ngày 31/12/2017 là 22.665 VND/USD.

**4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: phải thu về tiền bảo hiểm, các khoản tạm ứng, phải thu tiền chi hộ cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Bình và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm lập báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán và không có khả năng thu hồi. Một số khoản phải thu từ những Dự án thuộc nguồn vốn ngân sách phát sinh trước thời điểm 01/12/2015, Ban Giám đốc xác định sẽ thu hồi được theo kế hoạch vốn được duyệt của dự án. Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi được Công ty xem xét thực hiện khi lập Báo cáo tài chính năm. Ban Giám đốc cho rằng việc thực hiện như vậy là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty trong giai đoạn hiện tại, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, mặc dù chưa đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)****MẪU SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

với tài sản cố định được hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng thì nguyên giá là giá trị quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, ngoại trừ các tài sản được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa thì khấu hao được tính bằng giá trị còn lại chia (:) cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	20 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản khác	05 - 11

**4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm máy tính.

- Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.
- Phần mềm máy tính: là các chi phí liên quan đến phần mềm quản trị mạng cấp nước GIS đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao trong vòng 8 năm.

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sửa chữa trạm và đường ống cấp thoát nước; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)****MÃ SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Chi phí sửa chữa trạm và đường ống cấp thoát nước được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 24 tháng đến 36 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 tháng đến 36 tháng.

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.10 Các khoản phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, như: phải trả về kinh phí công đoàn, phải trả về tiền tạm giữ bảo hành công trình, phải trả về phí nước thải, phải trả về cổ tức và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được Công ty ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay. Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 6 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa). Trong kỳ, Công ty có vốn hóa chi phí đi vay đối với các khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định với số tiền là 230.694.897 VND.

**4.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay và chi phí trích trước của các công trình, trong đó:

S20  
RÁC  
K  
A  
94

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)****MẪU SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí trích trước của các công trình là số tiền đã phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán nhưng đến 30/6/2018 chưa thanh toán hoặc chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

**4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 30/6/2018 bao gồm vốn góp của nhà nước, vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong kỳ, Công ty thực hiện chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Công văn số 221/UBND-VP5 ngày 11/4/2018 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc ý kiến về phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2017 của Công ty Cổ phần cấp thoát nước Ninh Bình và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên lần 3 năm 2018 số 02/NQ-DHĐCĐ ngày 26/4/2018.

**4.15 Doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động lắp đặt đường ống nước* được ghi nhận khi giá trị lắp đặt được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính* là tiền lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán hàng trả chậm, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)****MÃ SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.
- Lãi bán hàng trả chậm thực tế phát sinh trên cơ sở thỏa thuận được quy định trong hợp đồng mua bán giữa Công ty và nhà cung cấp.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

**4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí nhân viên, chi phí khấu hao và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

**4.19 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

155  
GT  
MINH  
TO  
VIỆ  
NG



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)****MÃ SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.20 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán ngắn hạn, chi phí phải trả ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.21 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 35.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)** MÃ SỐ B09a-DN  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)**5. TIỀN**

	<u>30/6/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Tiền mặt	311.659.250	1.697.994.869
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.644.678.687	7.044.404.018
<b>Cộng</b>	<b><u>2.956.337.937</u></b>	<b><u>8.742.398.887</u></b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/6/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>18.284.227.668</b>	<b>16.046.685.747</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	3.195.413.864	3.195.413.864
<i>Công ty Thương mại và Xây dựng Thành Nam</i>	<i>1.239.335.064</i>	<i>1.239.335.064</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Long</i>	<i>1.956.078.800</i>	<i>1.956.078.800</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	15.088.813.804	12.851.271.883

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/6/2018</u> VND		<u>01/01/2018</u> VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.331.982.111</b>	-	<b>3.624.088.628</b>	-
Tạm ứng	702.231.745	-	558.345.352	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	1.615.329	-	-	-
Phải thu tiền chi hộ cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Bình (*)	3.500.000.000	-	3.000.000.000	-
Phải thu khác	128.135.037	-	65.743.276	-

(\*): Khoản tiền chi hộ sẽ được cân trừ với khoản nhận nợ của Công ty với Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Bình khi Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Bình bàn giao hệ thống cấp nước sạch tại Xã Gia Sinh cho Công ty quản lý và khai thác.

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/6/2018</u> VND	<u>Từ 01/01/2017</u> <u>đến 30/6/2017</u> VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Số dư đầu kỳ	(2.982.695.362)	(1.444.328.084)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>(2.982.695.362)</u></b>	<b><u>(1.444.328.084)</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(2.982.695.362)	(1.444.328.084)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MÃ SỐ B09a-DN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.135.854.242	-	19.032.733.473	-
Công cụ, dụng cụ	336.270.802	-	508.656.472	-
Chi phí SXKD dở dang	3.109.798.294	-	2.287.970.144	-
Thành phẩm	21.309.607	-	30.914.318	-
Hàng gửi đi bán	6.788.626	-	6.788.626	-
<b>Cộng</b>	<b>20.610.021.571</b>	<b>-</b>	<b>21.867.063.033</b>	<b>-</b>

**10. NỢ XẤU**

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>3.826.861.956</b>	<b>844.166.594</b>	<b>3.612.528.895</b>	<b>629.833.533</b>
<i>Các khoản phải thu</i>	<i>3.826.861.956</i>	<i>844.166.594</i>	<i>3.612.528.895</i>	<i>629.833.533</i>
- Ban Quản lý thực hiện các dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Ninh Bình	844.166.594	844.166.594	592.829.333	592.829.333
<i>Thời gian quá hạn: từ 24 đến dưới 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	375.436.000	375.436.000
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	844.166.594	844.166.594	217.393.333	217.393.333
- Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư Thành phố Tam Điệp	3.969.360	-	3.969.360	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	3.969.360	-	3.969.360	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Long	1.956.078.800	-	1.956.078.800	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	1.956.078.800	-	1.956.078.800	-
Các đối tượng khác	1.022.647.202	-	1.059.651.402	37.004.200
<i>Thời gian quá hạn: từ 24 đến dưới 36 tháng</i>				
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>	-	-	6.360.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>	1.022.647.202	-	1.053.291.402	37.004.200

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>11.1 Ngắn hạn</b>	<b>129.953.077</b>	<b>258.733.581</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	126.767.180	258.733.581
Chi phí bảo hiểm	3.185.897	-
<b>11.2 Dài hạn</b>	<b>2.157.497.885</b>	<b>2.061.344.006</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	146.226.721	207.837.396
Sửa chữa tài sản cố định	1.625.595.734	1.432.095.217
Chi phí trả trước khác	385.675.430	421.411.393

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**MÃU SỐ B09a-DN**

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2018	94.643.020.580	42.167.156.896	370.518.504.364	45.115.000	784.206.207	508.158.003.047
Tăng trong kỳ	626.578.211	15.578.796.627	67.417.481.914	-	-	83.622.856.752
Mua sắm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng hoàn thành	626.578.211	15.578.796.627	67.417.481.914	-	-	83.622.856.752
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2018	95.269.598.791	57.745.953.523	437.935.986.278	45.115.000	784.206.207	591.780.859.799
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2018	36.424.419.826	15.021.146.403	68.684.603.626	21.053.676	569.937.251	120.721.160.782
Tăng trong kỳ	2.812.954.632	2.156.833.142	7.894.695.252	4.511.502	74.204.785	12.943.199.313
Khấu hao trong kỳ	2.812.954.632	2.156.833.142	7.894.695.252	4.511.502	74.204.785	12.943.199.313
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2018	39.237.374.458	17.177.979.545	76.579.298.878	25.565.178	644.142.036	133.664.360.095
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2018	58.218.600.754	27.146.010.493	301.833.900.738	24.061.324	214.268.956	387.436.842.265
Tại ngày 30/6/2018	56.032.224.333	40.567.973.978	361.356.687.400	19.549.822	140.064.171	458.116.499.704

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/6/2018 là 2.525.071.657 VND (tại 01/01/2018 là 2.494.979.857 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/6/2018 là: 188.339.403.041 VND (tại 01/01/2018 là 186.252.562.661 VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)

MÃ SỐ B09a-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2018	88.558.644	-	88.558.644
Nhận bàn giao từ BQL	-	474.257.386	474.257.386
Tại ngày 30/6/2018	88.558.644	474.257.386	562.816.030
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	29.113.866	29.113.866
Tại ngày 30/6/2018	-	29.113.866	29.113.866
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2018	88.558.644	-	88.558.644
Tại ngày 30/6/2018	88.558.644	445.143.520	533.702.164

## 14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	63.046.112.146	5.044.454.797
Tăng trong năm	24.943.305.324	34.382.564.654
Giảm trong năm	84.762.355.692	943.622.378
Kết chuyển sang tài sản cố định	84.097.114.138	943.622.378
Kết chuyển vào chi phí	108.621.182	-
Kết chuyển giảm khác	556.620.372	-
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	3.227.061.778	38.483.397.073
(*) Bao gồm:	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
Công trình Đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước	-	54.096.442.137
Các công trình tuyến ống cấp nước khác	3.227.061.778	8.949.670.009
Cộng	3.227.061.778	63.046.112.146

## 15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	17.557.847.938	17.650.921.803
Lãi vay phải trả	12.795.818.947	13.228.352.579
Lãi vay được vốn hóa phải trả	2.696.074.262	2.465.379.365
Chi phí phải trả của các công trình	2.065.954.729	1.925.689.859
Phí kiểm toán	-	31.500.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)****MÃ SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.845.830.453</b>	<b>25.778.499.499</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	1.393.748.360	18.078.442.533
<i>Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh</i>	<i>817.847.360</i>	<i>194.036.700</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Cường</i>	<i>575.901.000</i>	<i>546.101.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Hawaco</i>	-	<i>13.105.413.720</i>
<i>Công ty TNHH cơ điện Hawaco</i>	-	<i>4.232.891.113</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	3.452.082.093	7.700.056.966

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2018 VND
Thuế nhà thầu	(10.443.804)	10.443.804	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(401.188.365)	105.370.332	380.223.410	(676.041.443)
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.735.800	5.735.800	-
Thuế tài nguyên	26.393.720	140.986.900	142.291.740	25.088.880
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.652.000	1.652.000	-
Các khoản thuế khác	-	90.474.840	90.474.840	-
Phí nước thải	628.206.477	3.636.023.945	3.594.777.297	669.453.125
<b>Cộng</b>	<b>242.968.028</b>	<b>3.990.687.621</b>	<b>4.215.155.087</b>	<b>18.500.562</b>
<b>Trong đó:</b>				
17.1 Phải nộp	654.600.197			694.542.005
17.2 Phải thu	411.632.169			676.041.443

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.158.479.448</b>	<b>2.452.313.993</b>
Kinh phí công đoàn	89.226.796	83.285.036
Phải trả tiền tạm giữ bảo hành công trình	844.000.182	732.142.487
Phí nước thải giữ lại	184.591.089	378.499.216
Phải trả về cổ tức	828.855.082	1.248.955
Vật tư tạm tính của Công trình Hệ thống cấp nước SHNT xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan	1.160.938.299	1.160.938.299
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.868.000	96.200.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MÃ SỐ B09a-DN

**19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND	Trong kỳ VND		30/6/2018 VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
<b>19.1 Ngắn hạn</b>	<b>5.967.031.626</b>	<b>11.367.689.868</b>	-	5.400.658.242	5.967.031.626
Các khoản vay	5.967.031.626	5.250.039.868	-	2.007.262.321	3.242.777.547
<b>19.2 Dài hạn</b>	<b>324.236.919.759</b>	<b>290.770.769.482</b>	-	1.430.400.000	1.619.400.000
Các khoản vay	324.236.919.759	290.770.769.482	-	563.000.000	563.000.000
		27.724.642	-	13.862.321	13.862.321
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>11.367.689.868</b>	<b>11.367.689.868</b>	-	-	1.046.515.226
<i>Văn phòng Công ty</i>	5.250.039.868	5.250.039.868	-	-	2.724.254.079
Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình [1]	3.049.800.000	3.049.800.000	-	3.393.395.921	2.724.254.079
Bộ Tài chính [3]	1.126.000.000	1.126.000.000	-	3.393.395.921	2.724.254.079
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình [4]	27.724.642	27.724.642	-	-	-
Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình [2]	1.046.515.226	1.046.515.226	-	-	-
<i>Ban quản lý dự án</i>	6.117.650.000	6.117.650.000	-	-	-
Bộ Tài chính [5]	6.117.650.000	6.117.650.000	-	-	-
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>290.770.769.482</b>	<b>290.770.769.482</b>	33.466.150.277	-	324.236.919.759
<i>Văn phòng Công ty</i>	78.243.342.501	78.243.342.501	4.000.000.000	-	82.243.342.501
Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình [1]	13.055.400.000	13.055.400.000	4.000.000.000	-	17.055.400.000
Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình [2]	39.427.833.774	39.427.833.774	-	-	39.427.833.774
Bộ Tài chính [3]	25.469.000.000	25.469.000.000	-	-	25.469.000.000
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình [4]	291.108.727	291.108.727	-	-	291.108.727
<i>Ban quản lý dự án</i>	212.527.426.981	212.527.426.981	29.466.150.277	-	241.993.577.258
Bộ Tài chính [5]	212.527.426.981	212.527.426.981	29.466.150.277	-	241.993.577.258



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09a-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 30/6/2018:****[1] Số dư tại ngày 30/6/2018 bao gồm các khoản vay của các hợp đồng sau:**

[1a] Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2014/HĐTD ngày 27/11/2014 và Sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 27/11/2015 giữa Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình với Công ty:

Gốc tiền vay	:	7.937.456.000 VND
Mục đích vay	:	Đề đầu tư dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước Huyện Kim Sơn"
Thời gian cho vay	:	84 tháng kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ
Thời gian ân hạn	:	12 tháng
Thời điểm trả nợ gốc	:	72 tháng
Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc	:	từ tháng 02/2016 đến tháng 01/2022
Lãi suất cho vay	:	9,2%/năm. Lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn. Khi có quyết định thay đổi lãi suất, Bên cho vay sẽ thông báo tới Bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của Bên cho vay
Kỳ hạn trả lãi	:	Trả theo tháng
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất trong hạn
Hình thức đảm bảo	:	Tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 09/2014/HĐTC-2B ngày 27/11/2014
Số dư khoản vay tại 30/6/2018	:	4.730.000.000 VND
Số gốc vay phải trả trong năm 2018	:	660.000.000 VND

[1b] Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2016/HĐTD ngày 10/5/2016 giữa Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình với Công ty:

Gốc tiền vay	:	9.241.000.000 VND
Mục đích vay	:	Đề đầu tư dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước huyện Kim Sơn, huyện Yên Mô, huyện Hoa Lư và thành phố Tam Điệp"
Thời gian cho vay	:	84 tháng kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ
Thời gian ân hạn	:	12 tháng
Thời điểm trả nợ gốc	:	72 tháng
Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc	:	Từ tháng 6/2017 đến tháng 5/2023
Lãi suất cho vay	:	7,0%/năm. Lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND Tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn, khi có quyết định thay đổi lãi suất, Bên cho vay sẽ thông báo tới bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của bên cho vay
Kỳ hạn trả lãi	:	Trả theo tháng
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất trong hạn
Hình thức đảm bảo	:	Tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02 và 03/2016/HĐTC-2B ngày 16/5/2016
Số dư khoản vay tại 30/6/2018	:	4.944.800.000 VND.
Số gốc vay phải trả trong năm 2018	:	770.400.000 VND



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC(TIẾP)****MÃ SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

[1c] Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 05/2017/HĐTD ngày 30/11/2017 giữa Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình với Công ty:

Gốc tiền vay	:	13.550.000.000 VND
Mục đích vay	:	Đề đầu tư dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước huyện Gia Viễn, huyện Hoa Lư và thành phố Ninh Bình"
Thời gian cho vay	:	84 tháng kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ
Thời gian ân hạn	:	12 tháng
Thời gian trả nợ gốc	:	72 kỳ
Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc	:	Từ tháng 12/2018 đến hết tháng 11/2024
Lãi suất cho vay	:	7,0%/năm. Lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND Tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn. Khi có quyết định thay đổi lãi suất, Bên cho vay sẽ thông báo tới bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của bên cho vay
Kỳ hạn trả lãi	:	Trả theo tháng, tương đương 72 kỳ
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất trong hạn
Hình thức đảm bảo	:	Tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 11/2017/HĐTC-2B ngày 30/11/2017
Số dư khoản vay tại 30/6/2018	:	9.000.000.000 VND.
Số gốc vay phải trả trong năm 2018	:	189.000.000 VND

**[2] Khoản nhận nợ với Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Bình theo các Quyết định:**

[2a] Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 03/11/2015 về việc phê duyệt giá trị của Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Quảng Lạc, huyện Nho Quan để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ	:	2.825.639.000 VND
Thời hạn trả nợ	:	20 năm tính từ ngày 22/5/2015
Thời điểm trả nợ	:	sau 03 năm tính từ ngày 22/5/2015
Mục đích	:	cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao
Số dư vay tại 30/6/2018	:	2.825.639.000 VND
Số gốc vay phải trả trong năm 2018	:	96.958.201 VND

[2b] Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 03/11/2015 về việc phê duyệt giá trị của Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Phú Lộc, huyện Nho Quan để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ	:	2.859.000.000 VND
Thời hạn trả nợ	:	20 năm tính từ ngày 06/3/2015
Thời điểm trả nợ	:	Sau 03 năm tính từ ngày 06/3/2015
Mục đích	:	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao
Số dư vay tại 30/6/2018	:	2.859.000.000 VND
Số gốc vay phải trả trong năm 2018	:	140.147.059 VND

[2c] Quyết định số 1132/QĐ-UBND ngày 1/9/2016 về việc phê duyệt giá trị của Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Yên Quang, huyện Nho Quan để giao nhận nợ cho Công ty:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC(TIẾP)****MẪU SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Giá trị nhận nợ : 14.943.484.000 VND  
 Thời hạn trả nợ : 50 năm tính từ ngày 22/5/2015  
 Thời điểm trả nợ : Sau 03 năm tính từ ngày 22/5/2015  
 Mục đích : Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao  
 Số dư vay tại 30/6/2018 : 14.943.484.000 VND  
 Số gốc vay phải trả trong năm 2018 : 512.766.608 VND

[2d] Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 về việc phê duyệt giá trị của Công trình cấp nước SHNT tập trung Suối cạn xã Phú Long, huyện Nho Quan để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ : 8.645.035.000 VND  
 Thời hạn trả nợ : 50 năm tính từ ngày 22/5/2015  
 Thời điểm trả nợ : Sau 03 năm tính từ ngày 22/5/2015  
 Mục đích : Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao  
 Số dư vay tại 30/6/2018 : 8.645.035.000 VND  
 Số gốc vay phải trả trong năm 2018 : 296.643.358 VND

[2e] Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị Công trình cấp nước SHNT tập trung (xã Trường Yên, huyện Hoa Lư) để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ : 2.357.125.000 VND  
 Thời hạn trả nợ : Không quá 20 năm tính từ ngày 20/4/2016  
 Thời điểm trả nợ : Sau 03 năm, tính từ ngày 20/4/2016; bắt đầu từ năm 2019, mỗi năm trả tối thiểu 138.654.000 VND trước ngày 31/12  
 Mục đích : Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao  
 Số dư vay tại 30/6/2018 : 2.357.125.000 VND

[2f] Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị Công trình cấp nước SHNT tập trung (xã Lạng Phong, huyện Nho Quan) để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ : 2.318.424.000 VND  
 Thời hạn trả nợ : Không quá 20 năm tính từ ngày 20/4/2016  
 Thời điểm trả nợ : Sau 03 năm, tính từ ngày 20/4/2016; bắt đầu từ năm 2019, mỗi năm trả tối thiểu 136.377.000 VND trước ngày 31/12  
 Mục đích : Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao  
 Số dư vay tại 30/6/2018 : 2.318.424.000 VND

[2g] Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị Công trình cấp nước SHNT tập trung (xã Kim Mỹ, huyện Kim Sơn) để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ : 6.525.642.000 VND  
 Thời hạn trả nợ : Không quá 20 năm tính từ ngày 20/4/2016  
 Thời điểm trả nợ : Sau 03 năm, tính từ ngày 20/4/2016; bắt đầu từ năm 2019, mỗi năm trả tối thiểu 383.861.000 VND trước ngày 31/12  
 Mục đích : Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao  
 Số dư vay tại 30/6/2018 : 6.525.642.000 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC(TIẾP)****MẪU SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

**[3] Khoản vay theo Hiệp định phụ ký ngày 28/8/1997 giữa Bộ Tài chính và Công ty, được sửa đổi bổ sung theo Phụ lục sửa đổi ngày 28/4/2008 và Phụ lục sửa đổi lần 2 ngày 02/6/2015:**

Số tiền cho vay	:	40.550.193.439 VND
Mục đích	:	Để thực hiện dự án nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh thành phố, thị xã
Thời hạn cho vay	:	25 năm
Thời gian ân hạn	:	05 năm
Thời hạn trả nợ gốc	:	3 tháng/1 lần, kỳ trả nợ gốc đầu tiên bắt đầu sau 12 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn lần đầu tiên.
Lãi suất cho vay	:	5%/năm (trong đó có phí quản lý là 0,2%)
Kỳ trả lãi:	:	6 tháng 1 lần vào ngày 15/1 và 15/7
Số dư vay tại 30/6/2018	:	26.032.000.000 VND
Số dư gốc vay phải trả:	:	563.000.000 VND
		trong năm 2018

**[4] Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2003/TDNN ngày 30/5/2003 và Phụ lục hợp đồng cho vay vốn ADB số 01/HĐTD ngày 10/6/2001 giữa Chi nhánh Ngân hàng phát triển Ninh Bình với Công ty:**

Số tiền cho vay	:	554.492.826 VND
Mục đích	:	Để thanh toán tiền thuế hàng nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải chuyên dùng được Bộ Tài chính ghi thu, ghi chi Ngân sách Nhà nước
Thời hạn cho vay	:	20 năm
Lãi suất cho vay	:	0%/năm
Phí quản lý cho vay	:	0,2%/năm
Lãi suất quá hạn	:	9%/năm tính trên số nợ quá hạn
Kỳ hạn trả nợ	:	15/1 và 15/7 hàng năm
Kế hoạch trả nợ	:	Mức trả nợ gốc mỗi kỳ bằng dư nợ thực tế chia cho số kỳ thực tế còn lại phải trả nợ
Số dư vay tại 30/6/2018	:	304.971.048 VND
Số dư gốc vay phải trả:	:	13.862.321 VND
		trong năm 2018

**[5] Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ký ngày 06/01/2012 giữa Bộ Tài chính và Công ty về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4948-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA):**

Số tiền cho vay	:	244.706.000.000 VND
Mục đích	:	Để thực hiện dự án đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Ninh Bình
Thời hạn cho vay	:	20 năm tính từ ngày rút vốn đầu tiên
Thời gian ân hạn	:	05 năm
Thời hạn trả nợ gốc	:	15/5 và 15/11 hàng năm
Lãi suất cho vay	:	6,75% cộng phí cho vay lại 0,2%
Lãi suất quá hạn	:	150% của lãi suất cho vay, được tính từ ngày đến hạn mà không trả cho đến ngày thực trả
Hình thức đảm bảo	:	Tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2013/HĐTC-WB ngày 11/6/2013
Số dư vay tại 30/6/2018	:	244.717.831.337 VND.
Số dư gốc vay phải trả:	:	2.724.254.079 VND
		trong năm 2018

200  
 C  
 CH  
 KI  
 AN  
 1 TR

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH      BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC(TIẾP)      MẪU SỐ B09a-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Tại 30/6/2018</b>				
Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình	18.674.800.000	1.619.400.000	17.055.400.000	-
Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình	40.474.349.000	1.046.515.226	9.523.369.882	29.904.463.892
Bộ Tài chính	270.749.831.337	3.287.254.079	33.750.700.000	233.711.877.258
<i>Hiệp định phụ ký ngày 28/08/1997</i>	<i>26.032.000.000</i>	<i>563.000.000</i>	<i>9.280.100.000</i>	<i>16.188.900.000</i>
<i>Hiệp định vay phụ ký ngày 06/01/2012</i>	<i>244.717.831.337</i>	<i>2.724.254.079</i>	<i>24.470.600.000</i>	<i>217.522.977.258</i>
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình	304.971.048	13.862.321	110.898.568	180.210.159
<b>Cộng</b>	<b>330.203.951.385</b>	<b>5.967.031.626</b>	<b>60.440.368.450</b>	<b>263.796.551.309</b>
<b>Tại 01/01/2018</b>				
Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình	16.105.200.000	3.049.800.000	13.055.400.000	-
Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình	40.474.349.000	1.046.515.226	9.523.369.882	29.904.463.892
Bộ Tài chính	245.240.076.981	7.243.650.000	33.750.700.000	204.245.726.981
<i>Hiệp định phụ ký ngày 28/08/1997</i>	<i>26.595.000.000</i>	<i>1.126.000.000</i>	<i>9.280.100.000</i>	<i>16.188.900.000</i>
<i>Hiệp định vay phụ ký ngày 06/01/2012</i>	<i>218.645.076.981</i>	<i>6.117.650.000</i>	<i>24.470.600.000</i>	<i>188.056.826.981</i>
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình	318.833.369	27.724.642	221.797.136	69.311.591
<b>Cộng</b>	<b>302.138.459.350</b>	<b>11.367.689.868</b>	<b>56.551.267.018</b>	<b>234.219.502.464</b>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	150.800.000.000	-	761.859.662	151.561.859.662
Tăng trong năm	-	114.278.949	1.506.979.096	1.621.258.045
Giảm trong năm	-	-	761.859.662	761.859.662
Số dư cuối năm trước	150.800.000.000	114.278.949	1.506.979.096	152.421.258.045
Số dư đầu kỳ	150.800.000.000	114.278.949	1.506.979.096	152.421.258.045
Tăng trong kỳ	-	226.046.864	383.594.745	609.641.609
Lãi trong kỳ	-	-	383.594.745	383.594.745
Trích quỹ	-	226.046.864	-	226.046.864
Giảm trong kỳ	-	-	1.506.979.096	1.506.979.096
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.506.979.096	1.506.979.096
Số dư cuối kỳ	150.800.000.000	340.325.813	383.594.745	151.523.920.558

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC(TIẾP)

MẪU SỐ B09a-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/6/2018		01/01/2018	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Cổ đông Nhà nước	140.277.600.000	140.277.600.000	140.277.600.000	140.277.600.000
Các cổ đông khác	10.522.400.000	10.522.400.000	10.522.400.000	10.522.400.000
<b>Cộng</b>	<b>150.800.000.000</b>	<b>150.800.000.000</b>	<b>150.800.000.000</b>	<b>150.800.000.000</b>

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	1.506.979.096	761.859.662
Tăng trong kỳ	383.594.745	(285.296.688)
Lợi nhuận trong kỳ	383.594.745	(285.296.688)
Giảm trong kỳ	1.506.979.096	761.859.662
Chia cổ tức bằng tiền	828.838.503	419.022.815
Trích quỹ đầu tư phát triển	226.046.864	114.278.949
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	452.093.729	228.557.898
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>383.594.745</b>	<b>(285.296.688)</b>

CỔ PHIẾU

	30/6/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.080.000	15.080.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.080.000	15.080.000
Cổ phiếu phổ thông	15.080.000	15.080.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.080.000	15.080.000
Cổ phiếu phổ thông	15.080.000	15.080.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại	30/6/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ (USD)	3.077,25	72.926,02

**22. DOANH THU**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu sản xuất nước	51.233.980.150	42.516.931.732
Doanh thu hoạt động xây lắp công trình cấp nước	5.718.768.316	6.507.164.681
Doanh thu bán nước tinh khiết	342.976.354	267.957.302
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>57.295.724.820</b>	<b>49.292.053.715</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)

MÃ SỐ B09a-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

## 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Giá vốn sản xuất nước	37.230.448.119	31.538.093.213
Giá vốn hoạt động xây lắp công trình cấp nước	5.105.589.145	6.010.671.584
Giá vốn bán nước tinh khiết	607.291.048	444.167.281
<b>Cộng</b>	<b>42.943.328.312</b>	<b>37.992.932.078</b>

## 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lãi tiền gửi	6.704.087	28.180.647
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.311.757	16.662.029
Lãi bán hàng trả chậm	17.778.824	-
<b>Cộng</b>	<b>30.794.668</b>	<b>44.842.676</b>

## 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lãi tiền vay	9.314.382.213	7.157.126.418
Lỗ chênh lệch tỷ giá	194.934	19.338.650
<b>Cộng</b>	<b>9.314.577.147</b>	<b>7.176.465.068</b>

## 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
<b>26.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>1.463.057.310</b>	<b>1.362.981.461</b>
Chi phí nhân viên	1.152.540.274	1.093.445.484
Chi phí khác	310.517.036	269.535.977
<b>26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>4.001.267.056</b>	<b>3.501.559.111</b>
Chi phí nhân viên	2.190.056.127	1.890.755.889
Chi phí khấu hao	549.432.054	553.409.052
Chi phí khác	1.261.778.875	1.057.394.170

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09a-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

## 27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Đánh giá lại vật liệu thu hồi	292.771.044	-
Thu nhập khác	703.719.758	472.693.652
<b>Cộng</b>	<b>996.490.802</b>	<b>472.693.652</b>

## 28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm	-	15.201
Lãi chậm nộp thuế	4.036.585	1.811.000
Chi phí khác	107.778.803	59.122.812
<b>Cộng</b>	<b>111.815.388</b>	<b>60.949.013</b>

## 29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.314.003.986	6.707.607.645
Chi phí nhân công	12.276.392.331	11.567.274.202
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.972.313.179	10.356.909.647
Chi phí khác	14.657.166.621	14.352.227.962
<b>Cộng</b>	<b>49.219.876.117</b>	<b>42.984.019.456</b>

## 30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	488.965.077	(293.479.072)
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	37.886.585	57.176.201
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	37.886.585	57.176.201
Tổng lợi nhuận tính thuế (3)=(1)+(2)	526.851.662	(236.302.871)
Thuế suất thuế TNDN (4)	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (5)=(3)*(4)</b>	<b>105.370.332</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC(TIẾP)****MẪU SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	383.594.745	(285.296.688)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)</b>	<b>383.594.745</b>	<b>(285.296.688)</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	15.080.000	15.080.000
<b>Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)</b>	<b>25</b>	<b>(19)</b>

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số 04 - Tiền lãi vay đã trả không bao gồm khoản chưa trả 12.795.818.947 VND và khoản lãi vay được vốn hóa chưa trả 2.696.074.262 VND.

Mã số 36 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu không gồm cổ tức năm nay chưa trả, số tiền 828.855.082 VND.

**33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Quyết định số 305/QĐ-CTN ngày 04/7/2018 đã thông qua việc giải thể Ban quản lý dự án đầu tư Nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Ninh Bình và Quyết định số 306/QĐ-CTN ngày 04/7/2018 đã thông qua việc thành lập Ban quản lý Dự án cấp nước thông minh trực thuộc Công ty.

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC(TIẾP)

MẪU SỐ B09a-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

	Giá trị ghi sổ 30/6/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	2.956.337.937	8.742.398.887
Phải thu của khách hàng	15.301.532.306	13.063.990.385
Phải thu ngắn hạn khác	3.628.135.037	3.065.743.276
<b>Cộng</b>	<b>21.886.005.280</b>	<b>24.872.132.548</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	4.845.830.453	25.778.499.499
Chi phí phải trả	17.557.847.938	17.650.921.803
Phải trả khác	3.069.252.652	2.369.028.957
Vay và nợ thuê tài chính	330.203.951.385	302.138.459.350
<b>Cộng</b>	<b>355.676.882.428</b>	<b>347.936.909.609</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn chủ yếu là bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay trung và dài hạn được xác định ngay từ thời điểm vay ban đầu, do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

- **Rủi ro tín dụng**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC(TIẾP)****MẪU SỐ B09a-DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Chính sách của Công ty là chi giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Các tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	<u>30/6/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
<b>Tài sản tài chính quá hạn</b>		
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	-	381.796.000
Quá hạn từ 03 năm trở lên	3.826.861.956	3.230.732.895

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Trên 1 năm</u> VND
<b>Tại 30/6/2018</b>		
Phải trả người bán	4.845.830.453	-
Chi phí phải trả	17.557.847.938	-
Phải trả khác	3.069.252.652	-
Vay và nợ thuê tài chính	5.967.031.626	324.236.919.759
<b>Cộng</b>	<u>31.439.962.669</u>	<u>324.236.919.759</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)

MẪU SỐ B09a-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND
<b>Tại 01/01/2018</b>		
Phải trả người bán	25.778.499.499	-
Chi phí phải trả	17.650.921.803	-
Phải trả khác	2.369.028.957	-
Vay và nợ thuê tài chính	11.367.689.868	290.770.769.482
<b>Cộng</b>	<b>57.166.140.127</b>	<b>290.770.769.482</b>

- Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

## 35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

## Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Từ 01/01/2018

đến 30/6/2018

VND

Giám đốc	128.561.437
Người quản lý khác	373.250.300

## 36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

## Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: hoạt động sản xuất nước sạch, hoạt động xây lắp công trình cấp nước và hoạt động sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

## Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động sản xuất nước sạch	Hoạt động xây lắp công trình cấp nước	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết	Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				510.890.375.625
<b>Cộng</b>				<b>510.890.375.625</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				359.366.455.067
<b>Cộng</b>				<b>359.366.455.067</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC(TIẾP)

MẪU SỐ B09a-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động sản xuất nước sạch	Hoạt động xây lắp công trình cấp nước	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết	Cộng
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	51.233.980.150	5.718.768.316	342.976.354	57.295.724.820
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>51.233.980.150</b>	<b>5.718.768.316</b>	<b>342.976.354</b>	<b>57.295.724.820</b>
<b>Giá vốn</b>				
Giá vốn hàng bán	37.230.448.119	5.105.589.145	607.291.048	42.943.328.312
Chi phí không phân bổ				5.464.324.366
Doanh thu hoạt động tài chính				30.794.668
Chi phí tài chính				9.314.577.147
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(395.710.337)
Lãi (lỗ) khác				884.675.414
Lợi nhuận trước thuế				488.965.077
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				105.370.332
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>383.594.745</b>

Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2018

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động sản xuất nước sạch	Hoạt động xây lắp công trình cấp nước	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết	Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				505.912.335.123
<b>Cộng</b>				<b>505.912.335.123</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				353.491.077.078
<b>Cộng</b>				<b>353.491.077.078</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC(TIẾP)

MẪU SỐ B09a-DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017**

Đơn vị tính: VND

	<b>Hoạt động sản xuất nước sạch</b>	<b>Hoạt động xây lắp công trình cấp nước</b>	<b>Hoạt động sản xuất nước tinh khiết</b>	<b>Cộng</b>
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	42.516.931.732	6.507.164.681	267.957.302	49.292.053.715
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>42.516.931.732</b>	<b>6.507.164.681</b>	<b>267.957.302</b>	<b>49.292.053.715</b>
<b>Giá vốn</b>				
Giá vốn hàng bán	31.538.093.213	6.010.671.584	444.167.281	37.992.932.078
Chi phí không phân bổ				4.864.540.572
Doanh thu hoạt động tài chính				44.842.676
Chi phí tài chính				7.176.465.068
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(697.041.327)
Lãi (lỗ) khác				411.744.639
Lợi nhuận trước thuế				(285.296.688)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>(285.296.688)</b>

## 37. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 25/12/2017, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình ra Công văn số 134/KH-UBND về kế hoạch thực hiện thoái vốn nhà nước tại công ty cổ phần có vốn nhà nước, giai đoạn 2017-2020. Theo đó, Công ty đề ra Kế hoạch số 72/KH-CTN ngày 16/3/2018 về việc thực hiện thoái vốn nhà nước tại Công ty, giai đoạn 2017-2020. Thời gian thực hiện đến hết 30/9/2018.

## 38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Tú

Kế toán trưởng



Đặng Hùng Cường

Ninh Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đình Ngọc Vân